

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07-9-2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ông Thanh Bạch.

Ông Trần Thành Tựu.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyên – Kiểm Sát viên.

Trong các ngày 05 và 07 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thúy L; sinh năm: 1991; (Có mặt)

Cư trú: đường M, khóm N, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Trần Trung H; sinh năm: 1990; (Có mặt)

Cư trú: đường M, khóm N, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Kim P, sinh năm: 1966; Cư trú: đường M, khóm N, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 21/02/2018 và đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ngày 19/3/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy L, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trung H và bà Nguyễn Thị Thúy L chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố S ngày 17/01/2014, trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống cùng với cha mẹ chồng và 02 người di của ông H. Do 02 người di của ông H lớn tuổi nên rất khó khăn, thường xuyên la rầy bà L vô cớ, còn ông H biết nhưng không dám bên vực cũng không quan tâm, động viên bà L, sự việc xảy ra nhiều lần nên vào ngày 19/11/2017 bà L đã bỏ con về nhà cha mẹ ruột ở và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông bà có 01 người con chung tên Trần Phú T, sinh ngày 20/4/2016. Hiện cháu đang sống cùng với bà Nguyễn Thị Thúy L tại số 119/27/15, đường Mạc Đĩnh Chi, khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Phú T đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Thúy L yêu cầu ông Trần Trung H hàng tháng đóng góp cho bà L số tiền 1.000.000 đồng để cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phú T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 20,5 chỉ vàng 24K, 1,4 chỉ vàng 18K, 01 đôi bông tai hột xoàn, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba. (Cụ thể gia đình ông H cho 01 đôi bông tai hột xoàn, 01 dây chuyền có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, 01 chiếc kiềng có trọng lượng 02 chỉ vàng 24K, 01 lắc tay có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 05 chiếc nhẫn vàng 24K có trọng lượng 3,5 chỉ vàng 24K và 800 đô tiền Mỹ. Gia đình bà L cho 01 sợi lắc đeo tay có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K. Vợ chồng ông bà tự mua sắm thêm 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 24K, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba).

Ngoài ra, vào ngày lễ tình nhân năm 2016, ông H mua tặng cho bà L 01 dây chuyền có trọng lượng 1,8 chỉ vàng 18K. Sau khi sinh con bà L nhận tiền thai sản mua 10 chiếc vòng xi men có trọng lượng 4,7 chỉ vàng 18K.

Toàn bộ số vàng nêu trên do bà L quản lý. Trong quá trình quản lý bà L đã làm mất 01 chiếc nhẫn 0,5 chỉ vàng 24K, khi mất bà L có nói với ông H biết. Ngoài ra bà L có bán 0,6 chỉ vàng 24K để đổi 01 chiếc lắc tay vàng 18K cho con, trọng lượng bao nhiêu bà L không nhớ (hiện bà L đang quản lý) và bán 01 sợi lắc đeo tay 03 chỉ vàng 24K vào khoảng cuối năm 2014 để chi xài chung trong gia đình bà L và ông H. Đối với 01 dây chuyền 1,8 chỉ vàng 18K, do bị đứt nên vào khoảng giữa năm 2017 bà L đã bán để chi tiêu cho gia đình. Việc bà L bán vàng không có báo cho ông H biết. Đối với chiếc kiềng 02 chỉ vàng 24K, mẹ ông H chỉ

cho bà L mượn đeo nên sau khi cưới mẹ ông H tên Trần Thị Kim P yêu cầu bà L trả lại. Do bà L đã làm gãy nên bà L có đưa cho bà P số tiền 6.000.000 đồng (tương đương 02 chỉ vàng 24K), việc đưa tiền không có ai biết hoặc chứng kiến. Còn về 800 đô tiền mỹ, sau khi lễ xong, bà L và ông H giao cho mẹ của ông H là Trần Thị Kim P quản lý dùm, việc bà L và ông H giao số tiền đô này cho bà P có chụp hình lại. Trước khi đưa, ông H nói với bà L là gửi cho bà P giữ dùm sau này ra ở riêng bà P sẽ cho thêm, tuy nhiên hiện nay ông H và bà P không thừa nhận là giữ dùm mà cho rằng là vợ chồng bà L đưa cho bà P để trang trải cho đám cưới và bà L không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là đưa số tiền trên cho bà P giữ dùm nên bà L không yêu cầu chia đôi với số tiền này.

Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng hiện nay còn 01 bông tai hột xoàn; 14,4 chỉ vàng 24K; 02 chiếc nhẫn cưới 1,4 chỉ vàng 18K (hiện bà L đang quản lý); 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba (ông H đang quản lý).

Về tài sản chung bà L yêu cầu chia đôi số vàng 14,4 chỉ vàng 24K, bà và ông H mỗi người nhận số 7,2 chỉ vàng 24K. Đối với 01 đôi bông hột xoàn, 02 chiếc nhẫn cưới 1,4 chỉ vàng 18K và 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba, bà L và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với 01 sợi dây chuyền có trọng lượng 1,8 chỉ vàng 18K (bà L đã bán vào giữa năm 2017) và 10 chiếc vòng xi men 4,7 chỉ vàng 18K (hiện bà L đang quản lý) là tài sản riêng của bà L nên bà L không đồng ý chia.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng theo đơn khởi kiện của ông H thì bà L cho rằng không có. Nay bà L đồng ý theo yêu cầu của ông H là không chia.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện chia tài sản chung lập ngày 22/3/2018, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Trung H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian ông bà chung sống, đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, ông bà về chung sống cùng với gia đình của ông H. Trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng ông bà không xảy ra mâu thuẫn gì. Theo ông H, việc bà L trình bày do 02 người di của ông H lớn tuổi nên rất khó khăn, thường xuyên la rầy bà L vô cớ là không đúng.

Vào ngày 19/11/2017, giữa bà L và hai người di của ông H xảy ra hiểu lầm nên bà L đã bùng con về nhà ba mẹ ruột ở cho đến nay. Sau đó, cha mẹ của ông H có đến nhà bà L gặp cha mẹ bà L khuyên ngăn để vợ chồng trở về đoàn tụ nhưng bà L không đồng ý trở về chung sống. Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cho đến nay, vợ chồng ông bà không yêu cầu địa phương hòa giải để ông bà đoàn tụ. Từ khi bà L đã bùng con về nhà ba mẹ ở cho đến nay, vợ chồng ông bà không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa nên không còn tình cảm do đó ông H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông bà có 01 người

con chung tên Trần Phú T, sinh ngày 20/4/2016. Hiện cháu đang sống cùng với bà Nguyễn Thị Thúy L tại số 119/27/15, đường Mạc Đĩnh Chi, khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Sau ly hôn, ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Phú T, không yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy L cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp, Tòa án chấp nhận giao con cho bà L nuôi, ông H sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 600.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 20,5 chỉ vàng 24K, 3,2 chỉ vàng 18K, 01 đôi bông tai hột xoàn, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba. (Cụ thể gia đình ông H cho 01 đôi bông tai hột xoàn, 01 dây chuyền có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, 01 chiếc kiềng có trọng lượng 02 chỉ vàng 24K, 01 lắc tay có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 05 chiếc nhẫn vàng 24K có trọng lượng 3,5 chỉ vàng 24K. Gia đình bà L cho 01 sợi lắc đeo tay có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền có trọng lượng 03 chỉ vàng 24K. Vợ chồng ông bà tự mua sắm thêm 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 24K; 01 Dây chuyền 1,8 chỉ vàng 18K và 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba).

Về tài sản riêng của bà L có 10 chiếc vòng xi men 4,7 chỉ vàng 18K.

Theo ông H, toàn bộ số vàng trên do bà L quản lý. Ông H chỉ quản lý 01 cái máy lạnh Toshiba. Trong quá trình quản lý bà L làm mất 0,5 chỉ vàng 24K và bán 0,6 chỉ vàng 24K để mua chiếc lắc tay vàng 18K cho con, số vàng còn lại do bà L trực tiếp quản lý.

Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng hiện nay còn 01 bông tai hột xoàn; 19,4 chỉ vàng 24K; 02 chiếc nhẫn cưới 1,4 chỉ vàng 18K, 01 sợi dây chuyền 1,8 chỉ vàng 18K (hiện bà L đang quản lý); 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba (ông H đang quản lý).

Nay ông H yêu cầu chia đôi số vàng 19,4 chỉ vàng 24K và 1,8 chỉ vàng 18K với bà L, bà L và ông H mỗi người nhận 9,7 chỉ vàng 24K và 0,9 chỉ vàng 18K. Đối với 01 đôi bông tai hột xoàn, 02 chiếc nhẫn cưới 1,4 chỉ vàng 18K và 01 cái máy lạnh hiệu, bà L và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với 10 chiếc vòng xi men 4,7 chỉ vàng 18K (hiện bà L đang quản lý) ông H đồng ý đây là tài sản riêng của bà L nên ông H không yêu cầu chia và đồng ý giao cho bà L nhận.

Đối với số tiền 800 đô la Mỹ gia đình ông H cho thì sau khi làm lễ xong, bà L và ông H giao cho mẹ của ông H là Trần Thị Kim P để trang trải cho đám cưới, việc bà L và ông H giao số tiền này cho bà P có chụp hình lại. Do đó số tiền này ông H cũng đồng ý theo yêu cầu của bà L là không yêu cầu chia.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng theo đơn khởi kiện của ông H, do ông H không chứng minh được vợ chồng có số tiền trên nên ông H không yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim P trình bày:

Việc bà L trình bày, khi cưới bà P có cho bà L mượn đeo 01 chiếc kiềng 02 chỉ vàng 24K nên sau khi cưới bà L trả lại cho bà P. Do bà L đã làm gãy nên bà L có đưa cho bà P số tiền 6.000.000 đồng (tương đương 02 chỉ vàng 24K) là không đúng sự thật. Vì chiếc kiềng này bà P đã tặng cho bà L, ông H và bà L không có đưa tiền trả lại cho bà P như bà L trình bày.

Ngoài ra trong lễ cưới gia đình bà P có cho vợ chồng bà L, ông H 800 đô tiền mỹ và một số tiền việt. Sau khi làm lễ xong, bà L và ông H giao cho bà P quản lý. Khi đó, bà L và ông H nói là đưa số tiền này cho bà P để trang trải chi phí cho đám cưới chứ không có gửi cho bà P quản lý dùm như bà L trình bày. Việc giao tiền có quay phim và chụp hình. Do đó bà P cũng thống nhất theo ý kiến của bà L và ông H không chia số tiền này.

Ý kiến của kiểm sát viên:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị Thúy L được ly hôn với ông Trần Trung H, về con chung giao cháu Trần Phú T cho bà Nguyễn Thị Thúy L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Trọng đủ 18 tuổi, ông Trần Trung H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phú T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Về tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của bà L và ông H là 19,4 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai hột xoàn không rõ trọng lượng, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba. Đối với 01 đôi bông tai hột xoàn không rõ trọng lượng, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba bà L và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với số vàng còn lại 19,4 chỉ vàng 24K đề nghị chia đôi mỗi người nhận 9,7 chỉ vàng 24K.

Về tài sản riêng xác định 01 dây chuyền 1,8 chỉ vàng 18K là tài sản riêng của bà L.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H đối với 10 chiếc vòng xi men 4,7 chỉ vàng 18K là tài sản riêng của bà L nên ông H không yêu cầu chia và đồng ý giao cho bà L nhận.

Về nợ chung: Bà L và ông H trình bày không có do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện thì bà Nguyễn Thị Thúy L yêu cầu ly hôn với ông Trần Trung H, yêu cầu được nuôi con. Sau đó, bà L và ông H có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình, quan hệ pháp luật để giải quyết là tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Tòa, bà Nguyễn Thị Thúy L và ông Trần Trung H thay đổi yêu cầu chia tài sản chung, theo đó, bà L không yêu cầu chia số tiền 800 đô la Mỹ, còn ông H không yêu cầu chia số tiền 30.000.000 đồng và 4,7 chỉ vàng 18K. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L và ông H, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thúy L và ông Trần Trung H xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống do vợ chồng ông bà không biết xây dựng hạnh phúc cho riêng mình mà để xảy ra bất đồng, mâu thuẫn. Mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải cho vợ chồng trở về đoàn tụ nhiều lần nhưng bà L vẫn cương quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà L và ông H đã đến mức trầm trọng, vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa bà L và ông H thống nhất thuận tình ly hôn nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà L và ông H.

[2.2]. Về con chung: Bà L và ông H khai vợ chồng ông bà có 01 người con chung tên Trần Phú T, sinh ngày 20/4/2016. Sau khi ly hôn, bà L và ông H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại bà L và ông H đều có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, do vậy cả bà L và ông H đều có điều kiện để trực tiếp nuôi dạy cháu T. Tuy nhiên, cháu T hiện nay mới 28 tháng 17 ngày tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Mặt khác do cháu T còn nhỏ nên rất cần sự quan tâm, chăm sóc

của người mẹ và từ khi bà L và ông H sống ly thân (từ tháng 11/2017) cho đến nay, cháu T do bà L trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống của cháu đang ổn định. Do đó căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L giao cháu Trần Phú T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại Tòa bà L yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phú T mỗi tháng 1.000.000 đồng, ông H chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 600.000 đồng. Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, do cháu Trần Phú T được giao cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng do đó việc bà L yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp với pháp luật, cũng như thu nhập của ông H và chi phí thực tế nên có cơ sở chấp nhận.

Ông Trần Trung H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Phú T mà không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung:

Bà L và ông H thống nhất vợ chồng có các tài sản sau: 20,5 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai hột xoàn không rõ trọng lượng, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Hội đồng xét xử xét thấy đối với số vàng trên bà L và ông H thừa nhận sau đám cưới do bà L trực tiếp quản lý. Theo bà L trong quá trình quản lý bà L đã làm mất 01 chiếc nhẫn 0,5 chỉ vàng 24K và bán 0,6 chỉ vàng 24K để đổi 01 chiếc lắc tay vàng 18K cho con và bán 01 sợi lắc đeo tay 03 chỉ vàng 24K vào khoảng cuối năm 2014 để chi xài chung trong gia đình bà L và ông H. Việc bà L bán vàng không có báo cho ông H biết. Đối với chiếc kiềng 02 chỉ vàng 24K, mẹ ông H chỉ cho bà L mượn đeo nên sau khi cưới mẹ ông H tên Trần Thị Kim P yêu cầu bà L trả lại. Do bà L đã làm gãy nên bà L có đưa cho bà P số tiền 6.000.000 đồng (tương đương 02 chỉ vàng 24K), việc đưa tiền không có ai biết hoặc chứng kiến. Tại Tòa ông H chỉ thừa nhận trong quá trình quản lý bà L có làm mất 01 chiếc nhẫn 0,5 chỉ vàng 24K và bán 0,6 chỉ vàng 24K để đổi 01 chiếc lắc tay vàng 18K cho con, còn đối với việc bà L bán 03 chỉ vàng 24K và đưa cho bà Trần Thị Kim P số tiền 6.000.000 đồng (tương đương 02 chỉ vàng 24K) ông H không thừa nhận, mặt khác bà P cũng không thừa nhận là có nhận của bà L số tiền 6.000.000 đồng như bà L trình bày và bà L cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh, do đó lời trình bày của bà L không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với tài sản bà L và ông H không thống nhất là 01 dây chuyền 1,8 chỉ vàng 18K thì thấy, bà L và ông H thừa nhận vào ngày lễ tình nhân năm 2016 ông H mua tặng bà L. Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì “*Tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân,... và*

các tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng...". Do tài sản này ông H thừa nhận đã tặng cho bà L nên xác định 1,8 chỉ vàng 18K này là tài sản riêng của bà L. Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc chia số vàng này. Tuy nhiên theo bà L thì vào giữa năm 2017 bà L đã bán 1,8 chỉ vàng 18K để lấy tiền chi xài nên tài sản này hiện không còn.

Như vậy Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của vợ chồng bà L và ông H gồm: 19,4 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai hột xoàn không rõ trọng lượng, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa bà L và ông H cho rằng đối với 01 đôi bông tai hột xoàn không rõ trọng lượng, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba vợ chồng ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số vàng 19,4 chỉ vàng 24K, Hội đồng xét xử xét thấy đây là tài sản bà L và ông H được cho chung và tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân nên tài sản trên được chia đôi, mỗi người được nhận 9,7 chỉ vàng 24K. Do bà L hiện nay đang quản lý 19,4 chỉ vàng 24K nên bà L phải có nghĩa vụ bồi trả cho ông H 9,7 chỉ vàng 24K.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H, đối với 10 chiếc vòng xi men 4,7 chỉ vàng 18K là tài sản riêng của bà L nên ông H không yêu cầu chia và đồng ý giao cho bà L nhận.

Đối với số tiền 800 đô la Mỹ, tại phiên Tòa bà L không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng, tại phiên Tòa ông H cho rằng ông không chứng minh được vợ chồng có số tiền trên nên ông H không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà L và ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5]. Về án phí: bà Nguyễn Thị Thúy L phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng.

Án phí cấp dưỡng nuôi con ông Trần Trung H phải chịu số tiền 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà L và ông H phải chịu án phí đối với giá trị tài sản mỗi người được chia, cụ thể bà L phải chịu số tiền 2.453.062 đồng. Ông H phải chịu án phí số tiền 1.646.575 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39,

điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 33, khoản 1 Điều 43, Điều 55, Điều 59, khoản 1, 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a, b khoản 5, điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thúy L được ly hôn ông Trần Trung H.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Phú T, sinh ngày 20/4/2016 cho bà Nguyễn Thị Thúy L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, hiện cháu T do bà L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hàng tháng ông Trần Trung H có nghĩa vụ đóng góp cho bà Nguyễn Thị Thúy L số tiền 1.000.000 đồng để cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phú T. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 07/9/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Ông Trần Trung H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Phú T mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thúy L được nhận 9,7 chỉ (chín chỉ bảy phân) vàng 24K hiện bà L đang quản lý.

3.2. Ông Trần Trung H được nhận 9,7 chỉ (chín chỉ bảy phân) vàng 24K do bà Nguyễn Thị Thúy L thôi trả.

3.3. Về tài sản riêng: Bà Nguyễn Thị Thúy L được nhận 6,5 chỉ (sáu chỉ năm phân) vàng 18K (hiện bà L đang quản lý 4,7 chỉ vàng 18K và bà đã bán 1,8 chỉ vàng 18K).

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Trung H về việc yêu cầu chia 1,8 chỉ vàng 18K.

3.5. Đối với 01 đôi bông tai hột xoàn không rõ trọng lượng, 02 nhẫn cưới có trọng lượng 1,4 chỉ vàng 18K, 01 cái máy lạnh hiệu Toshiba vợ chồng ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.6. Đối với số tiền 800 đô la Mỹ, tại phiên Tòa bà L không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.7. Đối với số tiền 30.000.000 đồng, tại phiên Tòa ông H cho rằng ông không chứng minh được vợ chồng có số tiền trên nên ông H không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy L và ông Trần Trung H khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy L phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm số tiền 2.453.062 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000207 ngày 21/02/2018 và số tiền 2.050.000 đồng theo biên lai thu số 0000304 ngày 20/3/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng. Bà L phải nộp thêm số tiền 403.062 đồng.

Ông Trần Trung H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.646.575 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà ông H đã nộp 969.500 đồng theo biên lai thu số 0000327 ngày 28/3/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng. Ông H phải nộp thêm số tiền 977.075 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- Thi hành án DS - TPST;
- Cơ quan đăng ký KH;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Uyên